

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ GIA ĐÌNH VÀ KIẾN TẠO GIA ĐÌNH HÒA HỢP

Nguyễn Thị Thường*

TÓM TẮT

Phật giáo là một triết thuyết tôn giáo có tầm thước xã hội rộng lớn. Khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được biến đổi và tích hợp với văn hóa tín ngưỡng bản địa, đạt đến quy chế của một quốc giáo, có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội nói chung và đời sống gia đình Việt nói riêng. Bài viết này cố gắng làm sáng tỏ cơ sở lý luận của triết lý Phật giáo về gia đình trên cơ sở phân tích những tư tưởng nhân sinh cốt lõi của triết thuyết này. Từ đó, tác giả đi sâu nghiên cứu những kiến giải của Phật giáo về đạo hiếu, đạo vợ chồng, anh em như những nguyên tắc nền tảng để kiến tạo gia đình hạnh phúc, hòa hợp. Bài viết cũng làm nổi bật những điểm thực sự độc đáo của Phật giáo trong quan niệm về gia đình; ý nghĩa của sự thấu triệt tư tưởng Phật học về gia đình và sự tu tập theo tinh thần Phật giáo để xây dựng gia đình hòa hợp, góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội.

Phật giáo là một học thuyết triết học - tôn giáo độc đáo của Ấn Độ cổ đại, được xem là triết lý thâm trầm, sâu sắc về con người. Vượt ra ngoài biên giới quốc gia, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, trở thành một tôn giáo thế giới và có tầm ảnh hưởng lớn lao trong đời sống tinh thần của nhiều dân tộc.

Việc đánh giá vai trò của Phật giáo trong đời sống đương đại và

*. PGS. TS., Giảng viên cao cấp, Khoa Triết học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.

xem xét quan niệm của Phật giáo về gia đình và kiến tạo gia đình hòa hợp đang có một ý nghĩa đặc biệt. Chúng tôi khá tâm đắc với chia sẻ của Thượng tọa Thích Nhật Từ trong dịp ra mắt bộ ba cuốn sách về hôn nhân và gia đình cuối năm 2017: *“Hy vọng có cơ hội để được đóng góp cho quý độc giả vừa đọc vừa cảm nhận và có thể mang vào trong cuộc sống của mình những điều gì đó từ triết lý của Phật giáo dưới góc độ ứng dụng”* (Tuân-Úc, 2018).

1. PHẬT GIÁO NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NỀN TẢNG CỦA TRIẾT LÝ VỀ GIA ĐÌNH

1.1. Tầm thước của Phật giáo

Phật giáo là một triết thuyết tôn giáo ra đời vào khoảng cuối thế kỷ VI TCN tại miền Bắc Ấn Độ. Điểm độc đáo đầu tiên của Phật giáo chính là ở chỗ nó là một tôn giáo được sáng lập bởi một con người cụ thể mà siêu phàm như huyền thoại. Đó là Đức Phật Thích Ca, tên chính là Siddhartha Gautama, sinh ngày 8 tháng 4 năm 563 - 483 TCN tại Kapilavastu, vốn là thái tử con vua bộ tộc Sakya. Ra đời trong làn sóng phản đối sự ngự trị của Đạo Bà la môn và chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, đạo Phật với triết lý nhân sinh sâu sắc đã trở thành ngọn cờ của phong trào đòi tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội ở Ấn Độ cổ đại. Nó dẫn đến việc đặt lại vấn đề về tính hiệu quả cùng giá trị thực sự của tôn giáo trong đời sống xã hội đương thời cũng như ở các thời đại về sau.

Đạo Phật được xây dựng trên cơ sở cuộc đời và tư tưởng triết lý của Thích Ca Mâu Ni. với tinh thần cải cách tích cực, Phật giáo đã nói lên khát vọng giải phóng con người, tuyên truyền tình thương yêu từ bi rộng mở. Đức Phật nhiệt thành xây dựng một nền luân lý nhân sinh trên nền tảng của thực nghiệm tâm lý. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Thục, đạo Phật *“không có khynch hướng thần học và ác cảm với suy luận siêu hình”* (Nguyễn, 1991).

Với tư tưởng tôn vinh con người, đề cao tinh thần từ bi, hướng thiện, vị tha, bao dung, tư tưởng bình đẳng, công bằng, ý thức về trách nhiệm cá nhân, khả năng chế ngự dục vọng và vai trò tự giải thoát của con người, Phật giáo là triết thuyết hàm chứa nhiều giá trị nhân sinh sâu sắc, nhờ đó mà *“thịnh đạt, tỏa bóng rộng lớn bao trùm những tôn giáo khác ở Ấn Độ gần 1500 năm”* (Lương, 1996). Vượt ra ngoài biên giới quốc gia, Phật giáo đã lan truyền rộng rãi và có tầm

vóc vô cùng rộng lớn trên phạm vi quốc tế. Nó trở thành một trong những tôn giáo vĩ đại nhất thống lĩnh thế giới suốt 2500 năm qua và *“vẫn là một trong những tôn giáo có tính chất quốc tế quan trọng nhất của nhân loại thế kỷ XX với hơn 500 triệu tín đồ”* (Lương, 1996) rải khắp các quốc gia châu Á và cả ở Liên Xô (cũ). Trong nửa thế kỷ gần đây, Phật giáo vượt ra khỏi châu Á, bắt rễ sang các nước châu Mỹ, châu Âu và ngày càng có thêm nhiều tín đồ ở phương Tây. Đạo Phật thực sự là tôn giáo tâm linh sâu sắc nhất và hiểu biết nhất được biết đến trong lịch sử tinh thần của nhân loại.

1.2. Vai nét về sự du nhập và đặc điểm của Phật giáo Việt Nam - con đường và phương thức lan tỏa

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam vào khoảng đầu công nguyên theo con đường Hồ tiêu (đường biển). Luy Lâu là trị sở của Quận Giao chỉ xưa (nay là chùa Dâu thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh) sớm trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng của nước ta thời bấy giờ. Nối gót các nhà truyền giáo Ấn Độ, Phật giáo Bắc tông tiếp tục được truyền bá vào Việt Nam qua con đường Đông cỏ (đường bộ). Bằng những con đường khác nhau đó, Phật giáo, một tôn giáo chung của nhiều quốc gia Nam Á và Đông Nam Á lúc bấy giờ cũng tìm được chỗ đứng ở Việt Nam.

Phật giáo đã nhanh chóng bám rễ vào đời sống tinh thần của người Việt bởi giáo lý của nó căn bản phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam và không mâu thuẫn với tín ngưỡng bản địa. Hơn thế nữa, Phật giáo còn đem lại những cách giải thích mới mẻ về nỗi khổ của con người, về nguyên nhân khổ đau, về con đường thoát khổ... vốn là những day dứt bản khoản bao đời của con người, đồng thời nó kêu gọi từ, bi, hỷ, xả, một chủ trương đáp ứng lòng mong mỏi và khát vọng hạnh phúc của con người trong cuộc sống đầy dẫy tai họa rủi ro của họ. Vì vậy, Phật giáo nhanh chóng được người Việt tiếp nhận và phát triển mạnh mẽ. Trong một số triều đại (Lý, Trần) Phật giáo đã đạt đến quy chế của một quốc giáo. Phật giáo nói chung, triết lý nhân sinh của Phật giáo nói riêng đã đồng hành cùng dân tộc và trở thành một trong những hệ tư tưởng, tôn giáo có sức sống lâu dài và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội và tinh thần người Việt Nam.

Phải nói rằng khi du nhập từ Ấn Độ và Trung Quốc vào Việt Nam, Phật giáo đã được bản địa hóa. Người Việt đã tiếp thu những

giá trị tốt đẹp của Phật giáo, kết hợp với tín ngưỡng dân gian và truyền thống văn hóa dân tộc để hình thành nên Phật giáo Việt Nam với những đặc điểm khác biệt so với Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ và Phật giáo ở các quốc gia khác trên thế giới.

Một là tính dung hòa

Phật giáo được biết đến như một tôn giáo đa lưu với nhiều hệ phái khác biệt. Song ở Việt Nam không có tông phái nào biệt lập, thuần khiết. Tuy chủ trương của Thiên tông là bất lập ngôn (vô ngôn), song ở Việt Nam chính các thiên sư đã để lại nhiều trước tác có giá trị. Phật giáo Việt Nam cũng tổng hợp các con đường giải thoát bằng tự lực và tha lực, phối hợp Thiên tông với Tịnh Độ tông.

Các chùa phía Bắc là những Phật điện vô cùng phong phú với hàng chục pho tượng Phật, Bồ tát, La Hán của các tông phái khác nhau. Ở phía Nam, Đại thừa và Tiểu thừa kết hợp mật thiết với nhau: nhiều chùa mang hình thức Tiểu thừa (thờ Phật Thích Ca, nhà sư mặc áo vàng) nhưng lại theo giáo lý Đại thừa, bên cạnh Phật Thích Ca lớn vẫn có nhiều tượng nhỏ, bên cạnh áo vàng vẫn có đồ nâu và lam.

Tính dung hòa của Phật giáo Việt Nam còn biểu hiện ở sự kết hợp của nó với tín ngưỡng bản địa và sự hỗn dung tôn giáo. Trước khi biết đến Phật giáo, cư dân Việt đã có những loại hình tín ngưỡng dân gian của mình như: thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ thành hoàng... khá phát triển. Phật giáo thờ Phật trong chùa, tín ngưỡng truyền thống Việt Nam là thờ thần trong miếu và thờ Mẫu trong phủ. Bốn vị thần được cư dân nông nghiệp bản địa thờ nhiều nhất là Mây-Mưa-Sấm-Chớp, đã được “Phật giáo hóa”, được điêu khắc theo tiêu chuẩn của một pho tượng Phật và được gọi là Tứ pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện. Các vị Phật Tứ pháp này đều mang hình hài của những phụ nữ nhân từ, đức hạnh. Chùa Tứ pháp thờ phụng theo nguyên tắc “tiên Phật, hậu Mẫu”. Sự hình thành hệ thống các ngôi chùa Tứ pháp là minh chứng sinh động cho sự kết hợp chặt chẽ giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa. Vì thế mà ở đồng bằng Bắc bộ mới có những ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ Mẫu rất độc đáo.

Dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi thì pha trộn với Đạo giáo và Đạo Mẫu. Nhiều thiên sư phái này, nhất là những vị sống dưới thời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đều nổi tiếng

là giỏi pháp thuật, có tài biến hóa thân thông. Phật giáo mang màu sắc của Đạo giáo khi các nhà sư cũng tham gia vào việc cầu siêu, giải bùa, dâng sao, giải hạn... Phật giáo Việt Nam cũng gắn bó chặt chẽ với các tôn giáo khác như Nho giáo và Lão giáo làm nên hiện tượng hỗn dung tôn giáo, tạo thành quan niệm “Tam giáo đồng nguyên” (ba tôn giáo cùng phát nguyên từ một gốc) và “Tam giáo đồng quy” (ba tôn giáo cùng quy về một đích), thể hiện tinh thần khoan dung tôn giáo đặc sắc của người Việt.

Hai là tính linh hoạt

Ngay từ đầu người Việt Nam đã tạo ra một lịch sử Phật giáo cho riêng mình và tập tục thờ Phật mới là tục thờ Tứ Pháp. Trong dân gian lưu truyền câu chuyện nổi tiếng về nhà sư Ấn Độ Khâu Đà La (Kandra) và mẫu Man nương. Đây là câu chuyện huyền tích chép trong cuốn “*Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục*” soạn năm 1752 viết bằng chữ Nôm. Theo đó, nhà sư Khâu Đà La đến chùa Linh Quang ở xã Phật tích bên bờ Bắc sông Đuống lập am tu hành, thuyết pháp và nàng Man, cô gái làng Dầu Bắc Ninh, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật tử với ngày sinh là ngày Phật đản mừng 8 tháng 4 (âm lịch), nay đổi thành ngày 15 tháng 4. Bà Man nương trở thành Phật Mẫu vì đã sinh ra Tứ pháp.

Với cảm quan thiết thực, người Việt Nam coi trọng việc sống phúc đức, trung thực, tu tập tâm Phật ngay giữa đời chứ không chỉ có một cứu cánh là lên chùa: “*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*”. Trong các chúng đệ tử của Phật giáo, lượng cư sĩ tại gia đông gấp nhiều lần so với đệ tử xuất gia. Người Việt cũng không coi trọng lễ nghi bằng việc thực hành nhân sinh: “*Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*”; coi trọng truyền thống thờ cha mẹ, ông bà: “*Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu*”.

Vào Việt Nam, Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp mọi người thoát khỏi mọi tai họa: Nghiêng vai ngựa vái Phật, trời, đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân; làm nên mây mưa sấm chớp để mùa màng tốt tươi (hệ thống chùa Tứ Pháp); ban cho người hiếm muộn có con (tục đi chùa cầu tự); ban lộc cho người bình dân để quanh năm làm ăn phát đạt (tục đi chùa lễ Phật và hái lộc lúc giao thừa).

Ba là tính nhập thế

Phật giáo Việt Nam kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời. Vốn là một tôn giáo chủ trương xuất thế nhưng khi vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập vào đời sống của dân tộc và mang đậm tính nhập thế. Các cao tăng dưới triều Lý - Trần được nhà nước mời tham chính hoặc cố vấn trong các công việc hệ trọng của đất nước. Sự gắn bó đạo và đời không chỉ thể hiện ở việc các nhà sư tham gia chính sự mà ngược lại còn có khá nhiều vua quan quý tộc đi tu. Trong sáu thế hệ đệ tử của phái Thảo Đường thì đã có tới chín người là vua quan đương nhiệm. Đời sống tinh thần của các Phật tử chịu ảnh hưởng nhiều của các hoạt động mang tính nhập thế của nhà chùa chứ ít chú trọng đi sâu vào kinh kệ, giáo lý.

Với truyền thống gắn bó với đời, đầu thế kỷ XX, Phật tử Việt Nam đã hăng hái tham gia vào các hoạt động xã hội như cuộc vận động đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh. Thời Diệm - Thiệu, Phật tử miền Nam đã tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập dân tộc, nổi bật là sự kiện Phật tử xuống đường đấu tranh phản đối nền độc tài của gia đình họ Ngô, đỉnh cao là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vào mùa hè năm 1963. Tính nhập thế này đã khiến cho Phật giáo ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng trong đời sống dân tộc và dần trở thành một phần của đạo đức và lối sống của người dân Việt Nam.

Ở Việt Nam, làng quê nào cũng có chùa. Chùa ở Việt Nam trong bốn mùa đều mang vẻ đẹp kín đáo, thâm lặng, lắng sâu, hướng tâm hồn con người về điều thiện. Đến chùa lễ Phật không chỉ có Phật tử mà còn là nhu cầu của nhiều người dân. Họ đến dâng hương lễ Phật tại chùa cầu mong sức khỏe, điềm lành, cuộc sống yên vui, hạnh phúc hay phát nguyện cầu cho người thân đã khuất được siêu linh tịnh độ, thể hiện ước vọng chính đáng của những người đang sống. Nó thắp lên ngọn lửa của tình thương yêu và tử bi của con người.

Như vậy, khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo ít nhiều đã được thay đổi để phù hợp với văn hóa bản địa mà vẫn không ảnh hưởng đến những tinh túy về trí tuệ và lòng bi mẫn. Sự tích hợp này đã giúp Phật giáo bắt rễ vào đời sống dân tộc, phát huy được giá trị và tầm ảnh hưởng của mình, tạo cho nó một địa vị đặc biệt mà không

một tôn giáo ngoại nhập nào có thể có được trong đời sống tinh thần dân tộc Việt Nam.

1.3. Triết lý nhân sinh Phật giáo - cơ sở lý luận của những kiến giải về gia đình hòa hợp

Triết lý nhân sinh của Phật giáo là giáo lý được bàn đến nhiều nhất trong hệ thống giáo lý nhà Phật. Đồng thời nó cũng có sức hút lớn nhất đối với đông đảo quần chúng nhân dân. Triết lý đó là hệ thống những quan điểm, cách nhìn mang tính chất nền tảng của Phật giáo về các vấn đề nhân sinh (còn gọi là nhân sinh quan) như mục đích, bản chất, ý nghĩa của cuộc đời, hành vi và số phận con người... Nó quyết định khuynh hướng lựa chọn giá trị và thái độ sống của con người, quyết định mục đích của hoạt động thực tiễn và định hướng đường đi cho cuộc đời. Vì thế, nó cũng là cơ sở, nền tảng để Phật giáo kiến giải các vấn đề về gia đình. Nghiên cứu quan niệm của Phật giáo về gia đình và xây dựng gia đình hòa hợp không thể không dựa trên nền tảng đó. Cốt lõi của nhân sinh quan Phật giáo là thuyết Duyên khởi, Nhân quả, Nghiệp báo- Luân hồi và “Tứ diệu đế”.

Một là thuyết Duyên khởi: Phật giáo coi Duyên khởi là nguyên lý phổ quát của mọi tồn tại. Thuyết Duyên khởi còn được gọi là Duyên sinh hay Thập nhị nhân duyên. Trong đó nhân là mầm tạo quả, duyên là điều kiện, phương tiện, xúc tác. Nhân duyên hòa hợp thì vạn pháp sinh, nhân duyên tan rã thì vạn pháp diệt. Tùy theo nhân duyên mà hợp thành các pháp (sự vật, hiện tượng) khác nhau. Phật giáo quan niệm con người là một pháp đặc biệt của thế giới. Mọi pháp đều giới hạn, tương đối và phụ thuộc vào nhau. Trong Kinh *Phật tự thuyết*, thuộc *Tiểu bộ kinh I*, Đức Phật đúc kết nguyên lý Duyên khởi như sau:

“Cái này có thời cái kia có

Cái này không thời cái kia không

Cái này sinh thời cái kia sinh

Cái này diệt thời cái kia diệt” (Đại-tạng-kinh-Việt-Nam, 1999)

Theo thuyết Duyên khởi thì con người sinh - diệt chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn được tạo thành do nhân duyên. Con người do duyên sinh nên cũng là vô ngã, cũng phải chịu chi phối bởi luật

vô thường. Vô ngã (nghĩa là không có cái tôi thường hằng) là bản chất của ngã trong trong dòng duyên khởi của thập nhị nhân duyên. Thuyết Duyên khởi được Đức Phật vận dụng để phân tích thực chất quy luật sinh diệt của con người, đời người. Nhận thức đúng giáo lý Duyên khởi sẽ giúp chúng ta thấy rõ sự thật của con người, cuộc đời và giá trị hạnh phúc. Với triết lý “vô ngã” Phật giáo không phủ nhận hiện sinh mà ngược lại đem đến cho con người khả năng cải đổi, tự nâng mình từ giới hạn ràng buộc hiện sinh - mê muội giữ chặt cái “Tôi” lên sự tự do khai phóng. Trên bình diện đạo đức học, cái nhìn “vô ngã” là điều kiện cho hành động đạo đức, bởi vì nó khai thông khả năng chuyển đổi con người, tạo điều kiện xả bỏ vị kỷ, phá chấp ngã, chuẩn bị tâm linh hòa nhập và cảm thông với tha nhân, mở rộng tình thương từ bi với muôn loài.

Hai là luật nhân quả: Theo Phật giáo nhân quả là nguyên lý tự nhiên của vạn vật. Về mặt nhân sinh, luật nhân quả thực tế chỉ nhân quả báo ứng. Theo đó, thiện giả thiện báo, ác giả ác báo. Gieo nhân gì khi hội tụ đủ duyên thì gặt quả ấy. Với thuyết nhân quả, Phật giáo hướng con người đến việc hành thiện tránh ác. Nó cho rằng mọi hành vi thiện ác của con người, dù là nhỏ bé, dù được bưng bít hay che giấu cũng khó tránh khỏi quả báo. Đức Phật đã dạy: “*Những kẻ tạo nghiệp ác dù có lên rừng, xuống biển hay vào hang núi cũng không nơi nào có thể trốn thoát*” (Nguyễn, 2004).

Không chỉ dừng lại ở việc lên tiếng chống lại và trừng phạt cái ác, nó còn cổ vũ cho con người sống ngay thẳng, thật thà, tự tin làm chủ cuộc đời của mình, tin vào chân lý gieo nhân nào gặt quả ấy. Bởi thế, con người cần tích cực hành thiện để được hưởng phúc đức về sau cho bản thân và con cháu mình.

Bên cạnh tính hướng thiện, triết lý nhân quả của Phật giáo còn thể hiện một tinh thần vị tha, bao dung với một thái độ sống lạc quan khi cho rằng nhân quả bất hảo không nhất thiết là cố định nếu chúng ta biết cải đổi thành nhân hiền thiện. Nếu chấp cho nhân quả cố định thì đâu cần phải tu hành chuyển hóa làm gì. Với quan niệm này, có thể thấy rằng, con người trong triết học Phật giáo không hẳn là bi quan, yếm thế như nhiều người vẫn nghĩ.

Ba là thuyết Nghiệp báo Luân hồi: Quan niệm nhân quả của triết học Phật giáo gắn bó một cách chặt chẽ, không tách rời với thuyết nghiệp báo luân hồi.

Nghiệp (Karma) nghĩa đen là hành động nhưng theo nghĩa sâu xa, nó là những tâm, sở thiện và ác. Nghiệp được hiểu là những hành động, lời nói, việc làm của mỗi con người trong cuộc sống hàng ngày, gồm thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Tất cả hành vi thân - khẩu - ý tạo cho mỗi người một nghiệp hoặc Thiện hoặc Ác. Trong cuộc sống ai hay làm điều thiện, thật thà và thường xuyên giúp đỡ người khác thì sẽ tạo được nghiệp Thiện. Ngược lại, ai hay làm điều ác, lừa đảo, dối trá, mưu toan hại người thì sẽ tạo nghiệp Ác. Việc mỗi người thụ quả báo vui hoặc khổ, được đưa đến cảnh giới này hay cảnh giới khác tùy thuộc vào nghiệp thiện hay ác mà họ đã tạo ra. Với thuyết nghiệp báo, Phật giáo gieo vào lòng người niềm tin sâu sắc rằng, những khổ vui mà chúng ta nhận được đều xuất phát từ những hành vi thiện ác của mình. Thuyết nghiệp báo là cơ sở để Phật giáo xây dựng nền luân lý của mình. Theo đó, quan tòa của mỗi chúng sinh chính là nghiệp của bản thân. Phật giáo mong muốn con người làm việc thiện xuất phát từ tâm, thân, khẩu. Với tư tưởng “nghiệp chính là hành động của chính mình tác động lại chính mình”, mỗi người tự mình gây nghiệp, tự mình thực hiện, tự mình lĩnh quả báo, thuyết nghiệp chủ trương trách nhiệm thuộc về cá nhân. Vì thế nếu tin vào nghiệp báo thì không cần người khác cứu giúp mà chỉ cần vũng lòng trông cậy vào chính mình để tự thanh tịnh hóa. Từ đó, học thuyết về nghiệp của Phật giáo hé mở một con đường giải phóng con người khỏi khổ hạnh bằng sự tu dưỡng. Về điều này, học giả Thích Chân Quang đã có lời bàn khá sâu sắc: “*Luật nghiệp báo vẫn là chân lý tối hậu chi phối tất cả, con người thực sự là thượng đế của chính mình trong việc tạo cho mình một đời sống tốt đẹp bằng cách tu tạo phước và đức. Không ai có thể đem lại hạnh phúc cho mình bằng chính mình. Chỉ có chính mình bằng cách tạo nhiều nghiệp phước, bằng cách đem nhiều niềm vui đến cho người khác mới làm cho mình trở nên an vui hạnh lạc*” (Thích, 2009).

Thuyết nghiệp báo gắn liền với tư tưởng luân hồi (*Samsara*). Luân hồi là giáo lý của nhà Phật dựa trên luật nhân quả liên tục. Ở con người, luân hồi là sự dịch chuyển linh hồn qua các kiếp hay tái kiếp. Luân hồi được hiển thị bởi hình ảnh bánh xe quay tròn. Đó là biểu trưng cho sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sinh trong quá trình tiếp nối sinh tử không ngừng. Sự sống chết của con người chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Sau khi chết đi con người

có thể tái sinh trở lại các kiếp khác trong lục đạo luân hồi: thân, người, Atula, ngựa quý, súc sinh, địa ngục. Việc tái sinh trở lại vào kiếp (quả) nào là phụ thuộc vào nghiệp (nhân) mà con người tạo ra lúc còn sống.

Điểm thực sự độc đáo của Phật giáo là ở chỗ nó là một triết học tôn giáo vô thần. Tinh thần của luật nhân quả và nghiệp báo - luân hồi của Phật giáo loại trừ thuyết định mệnh. Theo đó, số phận của mỗi người là do bản thân mỗi người định đoạt chứ không do một thế lực siêu nhiên nào đó định sẵn từ trước. Nghiệp không phải là số phận, cũng không phải là định mệnh đặt vào chúng ta bằng một quyền lực thần bí không thể biết, khiến chúng ta phải phục tùng. Mọi thành công hay thất bại đều do nỗ lực của bản thân con người. Đây là một quan điểm hết sức tiến bộ của Phật giáo, tạo niềm tin và tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho chúng sinh trong cuộc sống, tự mình phấn đấu thay đổi cuộc đời không trông chờ vào sự may rủi số phận.

Phật giáo đặt niềm tin rất lớn vào sự hướng thiện của con người, khuyên con người sống hòa đồng, yêu thương lẫn nhau, thực hành ngũ giới thập thiện. Trong công trình “*Căn bản luật nhân quả*” thầy Thích Chân Quang khẳng định: “*Vũ trụ luôn tồn tại một sự công bằng tuyệt đối, luật Nhân quả, Nghiệp báo là cách thức để vũ trụ thực hiện sự công bằng đó. Những gì ta đối xử với tha nhân sẽ trở lại với ta một cách sòng phẳng, công bằng và hợp lý*” (Thích, 2013).

Tinh thần hướng thiện, vị tha, bao dung của đạo đức Phật giáo là hệ quả được rút ra từ triết lý nhân quả, vô ngã, vô thường, thuyết nghiệp báo, tư tưởng bình đẳng và công bằng. Nó có tác dụng giúp cho tâm, thân của chúng sinh được rộng rãi, vô tư, đồng thời hình thành trong con người tấm lòng khoan dung rộng lớn. Đó cũng là những những giá trị nền tảng để kiến tạo đời sống gia đình hạnh phúc bền vững.

Bốn là thuyết Tứ diệu đế: Con người được quan niệm là một pháp của thế gian, chịu sự chi phối của lý Duyên khởi, nhân quả và nghiệp báo luân hồi. Để thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, Phật giáo đưa ra thuyết Tứ diệu đế - bốn chân lý tuyệt diệu thiêng liêng chỉ ra bản chất của đời người, nguyên nhân, cách thức và con đường giải thoát nhân loại khỏi khổ đau. Đó là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Khổ đế là chân lý về nỗi khổ của nhân sinh, rằng sự thật về cuộc

sống con người không có gì ngoài những ràng buộc, đau khổ, hệ lụy, thiếu tự do. Bởi thế, khổ là bản chất của cuộc đời con người. Đó là tám nỗi khổ (bát khổ) mà ai cũng phải chịu: sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, sở cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn. Con người ngập lặn trong bể khổ để tồn tại. Khổ đau là vô tận và tuyệt đối. Ý nghĩa của triết lý này là ở chỗ hiểu được chân lý khổ để thì con người mới bớt bám víu, chấp thủ, biết chấp nhận những thay đổi của cuộc đời, trở nên tự do tự tại.

Phật giáo chỉ ra nguyên nhân của nỗi khổ trong chân lý thứ hai: *Tập đế*. Đó là thập nhị nhân duyên (12 nguyên nhân) nằm trong mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, trong đó vô minh và ái dục là nguyên nhân chủ yếu, là đầu mối của sự khổ.

Diệt đế là chân lý thứ ba nói về lối thoát cho khổ đau và đạt tới Niết bàn, rằng nỗi khổ có thể diệt trừ khi tận diệt được nguyên nhân của nó. Khi nhìn cuộc đời là bể khổ, Phật giáo không khuyên con người chấp nhận khổ đau mà phải tìm cách nhận thức và diệt trừ nó, giải thoát khỏi những mê lầm, làm chủ bản thân, vượt lên số phận, hướng tới xây dựng những giá trị tốt đẹp để có cuộc sống hạnh phúc. Điều này cho thấy, Phật giáo không chủ trương né tránh cuộc đời mà chỉ muốn cảnh tỉnh chúng sinh, khiến họ đứng cảm nhìn vào hiện thực cuộc sống, giúp họ tự cứu rỗi cuộc đời của chính mình, đạt tới trạng thái Niết bàn. Trong tác phẩm “*Tứ tưởng Phật học*” (Thích nữ Trí Hải dịch), tác giả Walpola Rahula đã phân tích khá sâu sắc trạng thái này: “*Người đã chứng ngộ chân lý - Niết bàn là người hạnh phúc nhất trần gian. Người ấy phải thoát khỏi mọi phiền não và lo âu... Họ sống hoàn toàn trong hiện tại... Họ vui vẻ, hoan hỉ, thường thức sự sống thuần khiết... Họ giải thoát khỏi dục vọng ích kỷ, hận thù, vô minh, kiêu căng, ngã mạn... Họ trong sạch, từ hòa, đầy lòng thương bao quát, từ bi, tử tế, thiện cảm và bao dung. Họ phục kẻ khác một cách trong sạch nhất vì không còn nghĩ về mình. Họ không kiếm chác gì, ngay cả những gì thuộc địa hạt tâm linh, bởi vì họ đã thoát khỏi ảo tưởng về ngã và lòng khao khát “trở thành”...*” (Rahula, 2011).

Thiết nghĩ, bên cạnh ý nghĩa biểu đạt trạng thái giải thoát, chấm dứt vòng luân hồi, Niết bàn cũng có thể xem là một cảnh giới của hạnh phúc thế gian, trong đó có phần can dự của hạnh phúc gia đình. Bởi quan hệ gia đình, sự hòa hợp và bền vững của gia đình không thể không kiến tạo trên nền tảng của những phẩm hạnh ấy.

Phần quan trọng nhất của Tứ diệu đế là *Đạo đế* - con đường diệt khổ để đạt tới Niết bàn. Đó là con đường tu đạo - hoàn thiện đạo đức gồm tám nguyên tắc (bát chính đạo): chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định. Bát chính đạo được thu về, thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện (tam học) của nhà Phật là Giới- Định -Tuệ. Chủ thuyết của Phật giáo khuyên con người nên tu tập theo tam học. Trong đó, giới là những điều răn về thân nghiệp, khẩu nghiệp, quy định hành vi đạo đức, dùng để đối trị với tâm tham của con người; Định chính là kỷ luật của tâm linh, là làm cho thân, tâm an lạc, không bị chi phối bởi hoàn cảnh; Tuệ là trí tuệ, sự cảm nhận chân tâm đúng đắn, tránh được ảo tưởng, mê lầm đưa đến sự sáng tỏ bản nhiên. Tuệ là nền tảng cho quá trình tu dưỡng kết hợp với giới và định. Bát chính đạo là con đường dẫn đến thực chứng chân lý tối hậu, dẫn đến tự do hoàn toàn, hạnh phúc và bình an nhờ sự hoàn thiện về đạo đức, tâm linh và trí tuệ.

2. KIẾN GIẢI CỦA PHẬT GIÁO VỀ GIA ĐÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC KIẾN TẠO GIA ĐÌNH HÒA HỢP

2.1. Thiết chế gia đình dưới góc nhìn Phật học

Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi con người được sinh ra, nuôi dưỡng và trưởng thành. Gia đình được nhìn nhận như một thiết chế xã hội đặc thù. Đó là một thể chế mang tính toàn cầu. Vai trò to lớn của gia đình với tư cách là tế bào của xã hội được thể hiện ở hai chức năng cơ bản là tái sản xuất ra con người và văn hóa hóa con người. Chức năng thứ nhất đáp ứng nhu cầu tự nhiên, bảo tồn nòi giống, đồng thời mang ý nghĩa xã hội lớn lao là cung cấp những công dân mới, những lớp người mới đảm bảo cho sự phát triển liên tục và trường tồn của xã hội loài người. Chức năng thứ hai mà gia đình đảm nhận là làm cái nôi bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn con người, là trường học đầu tiên giáo dưỡng con người. Do vậy, sức mạnh trường tồn của quốc gia, dân tộc phụ thuộc rất nhiều vào sự tồn tại và phát triển của gia đình.

Gia đình là vấn đề của mọi dân tộc và thời đại. Trên thế giới tồn tại nhiều hình thức gia đình với cấu trúc, chức năng, quy định lối sống khác nhau. Vì vậy có rất nhiều quan niệm khác nhau về gia đình ở các hệ thống chính trị - xã hội và văn hóa khác nhau.

Đó là chưa kể một thực tế là trên thế giới hiện nay xuất hiện nhiều dạng gia đình biến thái khiến cho mọi định nghĩa về gia đình đều trở nên bất cập. Chẳng hạn, James W.Vander Zanden- một học giả phương Tây cho biết: “*Một cuộc thăm dò gần đây cho thấy 45% người Mỹ ngày nay cho rằng một đôi không cần kết hôn mà cùng chung sống với nhau thì được coi là một gia đình đích thực. 33% coi các cặp đôi cùng giới tính có nuôi nấng con cái là gia đình, còn 20% thì coi các cặp đồng tính chung sống với nhau là một gia đình*” (Zanden, 1990). Đây có thể là sự mở rộng thái quá trong quan niệm về gia đình mà các nền văn hóa truyền thống phương Đông trong đó có Phật giáo khó lòng chấp nhận. Đối với người Á Đông nói chung, người Việt Nam nói riêng, gia đình là một giá trị xã hội quan trọng bậc nhất. Nếu ở châu Âu gia đình nhiều khi đơn giản chỉ được coi là một nhóm xã hội thì ở Á Đông gia đình được coi là một tế bào xã hội có tính sản sinh với đầy đủ các yếu tố cấu thành của nó như cha - mẹ - vợ - chồng- con cái. Tuy rất khó để tìm được chương nào cụ thể trong kinh Pali bàn trực tiếp về khái niệm và cấu trúc gia đình nhưng không phải Đức Phật và các môn đồ của Ngài không quan tâm tới vấn đề gia đình. Trong khi chú trọng vào việc đạt được Niết-bàn giải thoát (*Nibbāna*), Phật giáo cũng nhấn mạnh đến việc dùng đạo đức để có được hạnh phúc nhân gian, trong đó có cả cuộc sống gia đình - vốn là một phần quan trọng trong xã hội toàn cầu. Phật giáo xem gia đình là một tổ chức thu nhỏ của xã hội, trong đó có các mối quan hệ chính là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa ông bà cha mẹ và con cháu, giữa anh chị em với nhau. Khi gia đình được xây dựng và phát triển ổn định thì xã hội, quốc gia mới hưng thịnh. Dựa trên thuyết Duyên sinh, Phật giáo lý giải sự tương thuộc lẫn nhau giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Theo đó, hạnh phúc của người này cũng là an lạc của kẻ khác, khổ đau của người này cũng chính là bất hạnh của người khác. Nói khác đi, cuộc sống của mỗi người luôn “dự phần” vào cuộc sống chung của mọi người. Để kiến tạo nên gia đình hòa hợp, hạnh phúc thì mỗi cá nhân thành viên đều phải triệt để làm tròn trách nhiệm của mình. Kinh *Sīgalovāda* giảng giải các trách nhiệm tương hỗ khác nhau của mỗi cá nhân trong quan hệ với cha mẹ, con cái, vợ chồng... Ngoài ra, mọi thành viên trong gia đình đều phải có trách nhiệm đối với những thành viên khác và có trách nhiệm xây dựng cuộc sống chung của gia đình.

Xây dựng cuộc sống gia đình hòa hợp, hạnh phúc là ước vọng chính đáng của con người. Khi quan niệm sống là khổ đau, Đức Phật không phủ nhận có hạnh phúc trong sự sống. Trái lại, Ngài chấp nhận có những hình thái khác nhau về hạnh phúc cả vật chất cũng như tinh thần cho người thế tục cũng như cho người xuất thế. Trong kinh *Tăng chi bộ* (*Anguttara-nikàya*) một trong năm tạng kinh nguyên thủy bằng tiếng Pali, chứa đựng những bài thuyết pháp của Đức Phật, có bảng kê về những hình thái của hạnh phúc (*sukkàni*) như hạnh phúc của cuộc đời ẩn sĩ và hạnh phúc của cuộc sống gia đình, hạnh phúc của khoái lạc giác quan và hạnh phúc của sự từ bỏ thế tục, hạnh phúc của sự ràng buộc và hạnh phúc của sự giải thoát, hạnh phúc vật lý và hạnh phúc tâm linh...

Trong kinh *Điêm Lành Lớn* (Đại-tạng-kinh-Việt-Nam, 1999), Đức Phật cho rằng hiếu dưỡng cha và mẹ, nuôi dưỡng vợ (chồng) và con, làm nghề không rắc rối, nuôi dưỡng, thương yêu, chăm sóc cho những người thân trong gia đình, xây dựng tốt các mối quan hệ trong gia đình, có nghề nghiệp lương thiện ổn định cuộc sống gia đình là một hạnh phúc lớn lao, là điêm lành tối thượng.

2.2. Đạo Hiếu - nguyên tắc đạo đức căn bản của gia đình Phật giáo

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái là mối quan hệ huyết thống thâm sâu. Tuy nhiên, xã hội càng phát triển thì càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa các thế hệ. Ngày nay, đối mặt với nhu cầu mưu sinh vật chất, không ít bậc làm cha, làm mẹ quên lãng trách nhiệm giáo dục con cái nên đã dẫn đến nhiều vấn nạn thương tâm: một bộ phận thanh thiếu niên suy thoái đạo đức, bất hiếu, có những hành động mất nhân tính, con giết cha, con đánh mẹ, con hành hạ cha mẹ... Để thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa cha mẹ và con cái, từ hàng nghìn năm trước, trong kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (*Sigalovada Sutra*), Đức Phật đã đề cập đến năm nguyên tắc đạo đức (trách nhiệm) của cha mẹ đối với con cái là nuôi nấng con khôn lớn và giáo dục con nên người, giúp con có nghề nghiệp, hướng con theo đường lành, dựng vợ gả chồng cho con và trao của thừa tự cho con đúng lúc. Những lời dạy này cho chúng ta thấy, Đức Phật khuyên các bậc cha mẹ không chỉ chăm lo cho con về phương diện vật chất mà cả phương diện tinh thần, nhân cách đạo đức. Chỉ có sự chăm sóc và giáo dục toàn diện như thế mới mong giúp con trở thành những người con ngoan, trò giỏi, người công dân tốt, hữu ích cho xã hội.

Trong kho tàng kinh Phật có rất nhiều bài kinh Đức Phật dạy về đời sống, quan hệ gia đình. Đặc biệt giáo lý đạo Phật có những quan niệm hết sức sâu sắc về đạo hiếu. Kinh điển Phật giáo bàn về hiếu hạnh có thể liệt kê sơ bộ như kinh *Vu lan bồn*, kinh *Báo ân*, kinh *Thai cốt* và kinh *Huyết bồn*, kinh *Hiếu tử*, kinh *Địa tạng*, *Sám pháp Mục Kiều Liên*, kinh *Thiện Sinh* hay *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* và còn nhiều kinh sách khác. Chữ hiếu được bàn đến khắp kinh điển Phật giáo đến nỗi người ta cho rằng kinh điển nhà Phật là kinh dạy về Hiếu. Đạo Phật là đạo hiếu. Đọc kinh Phật giáo là để trở thành người con hiếu thảo. Bất luận là người tại gia hay xuất gia, đều được Đức Phật dạy cho biết cách hiếu thuận. Đạo hiếu là chuẩn mực đạo đức đặc trưng cho quan hệ giữa cha mẹ và con cái, là tiêu chí của một gia đình an lạc, trên thuận dưới hòa. Đức Phật dạy rằng, tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật, cha mẹ tại tiền như Phật tại thế. Đức Phật so sánh thâm ơn dưỡng dục của cha mẹ sâu dày đến mức, dù hai vai công cha mẹ đi giáp vòng hòn núi Tu Di, trải qua trăm ngàn kiếp cũng chưa đền đáp được ơn đức của cha mẹ.

Theo tinh thần của Phật giáo thì người con hiếu là người con có nhiều hạnh lành khác vì hiếu là nền tảng của muôn hạnh lành, là cơ sở của nhân thừa, là nhịp cầu giải thoát. Kinh *Phạm võng*, quyển hạ nói rằng, hiếu là pháp chí đạo, cho nên lấy hiếu làm giới.

Hiếu có nghĩa là con cái đối với cha mẹ phải tận tâm tận lực cung phụng, hầu hạ, cúng dường, còn gọi là hiếu thuận, hiếu dưỡng. Nội dung của hiếu đạo trong quan niệm Phật giáo được lý giải về nhiều phương diện.

Trước hết, đối với cha và mẹ là hai đấng sinh thành, đức Phật dạy “*bốn phận làm con phải hiếu kính, phụng dưỡng, xem cha mẹ như vị trời Phạm Thiên*” (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Đạo Phật khẳng định biết ơn và đền ơn cha mẹ là hạnh hiếu đáng khen. Làm con mà không biết ơn và đền ơn công lao dưỡng dục của cha mẹ là người con bất hiếu. Người như vậy sẽ bị xã hội lên án, đời sống đạo đức suy giảm và đời sống về sau sẽ bị thối đọa: “*Ai thành tựu thân làm ác với cha mẹ, lời nói ác với cha mẹ, ý nghĩ ác đối với cha mẹ, không biết ơn, không trả ơn, sẽ tương xứng rơi vào địa ngục và hiện đời sẽ bị đau khổ*” (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Hạnh tri ân và đền đáp công ơn cha mẹ được xem như những gì cao quý nhất. Kinh *Tăng chi* còn cho biết sự hiếu dưỡng bồi công tích đức cho cha mẹ là

một trong những yếu tố chính để được tái sinh về các cõi trời “*thiên chúng sẽ được sung mãn và các Atula sẽ bị giảm thiểu*” (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Kinh *Hạnh phúc* còn cho rằng, hiếu kính cha mẹ không chỉ là một loại hạnh phúc mà còn là hạnh phúc tốt lành nhất trong các hạnh phúc của con người.

Người hiếu dưỡng cha mẹ đúng pháp không chỉ được gọi là bậc chân nhân, bậc thiện nhân cao quý mà còn được ví sánh ngang với Phạm thiên. Những gia đình có được những người con hiếu thảo như vậy xứng đáng được cúng dường và tán thán. Người con hiếu thảo sẽ nhận được quả phước: nếu gặp nạn sẽ được thoát hiểm một cách an toàn, nếu giàu thì trọn hưởng gia tài không bị nghịch cảnh chướng duyên, nếu nghèo thì đời sống thanh sạch, trời người yêu mến, danh thơm xông khắp, không bị nợ nần, ít bệnh tật, được tăng trưởng tuổi thọ. Trong hiện tại thường được các bậc hiền trí ngợi khen, kết giao thân thiện, sau khi chết được sinh vào cõi Trời.

Thứ hai, Phật giáo lý giải vì sao phải hiếu kính cha mẹ. Kinh điển Phật giáo chỉ ra ba lý do: Một là về phương diện thai dục, cha mẹ khổ cực chín tháng cưu mang và ba năm bồng ẵm (*Sám Pháp Mục Liên*); Hai là về phương diện giáo dục, cha mẹ đã nuôi dưỡng chúng ta thành người tốt trong xã hội và đưa ta vào đời (kinh *Báo trọng ân cha mẹ*); Ba là về phương diện đạo đức, cha mẹ hướng dẫn con cái đến với con đường chính pháp của Đức Phật (kinh *Tăng chi I*).

Thứ ba, Phật giáo nêu lên phương thức báo hiếu. Theo tinh thần Phật dạy, người Phật tử sẽ đền ơn cha mẹ trên hai phương diện vật chất và tinh thần, tương thích với chính pháp.

Về phương diện vật chất: Người con nên báo đáp cha mẹ bằng của cải vật chất, tiền bạc, sự chăm sóc, thăm viếng và lòng thương kính, phụng dưỡng cha mẹ bằng tất cả khả năng của mình nhưng không phải với ý niệm “kể tháng kể ngày” mà với bầu nhiệt huyết của sự kính thương và lòng hãnh diện. Người Phật tử phải nhận thức được rằng, không có thứ hạnh phúc nào to lớn và quý báu bằng hạnh phúc khi cha mẹ còn sống với ta. Cha mẹ là niềm phúc đức và an lạc cho con cái. Cha mẹ là một nửa hồn và máu huyết của con cái. Cha mẹ đã đóng góp đời mình cho sự trưởng thành của con cái. Do đó, làm con phải hiếu thảo phụng dưỡng và kính thờ cha mẹ đúng pháp.

Về phương diện này, kinh Phật dạy rằng, mọi tài sản vật chất mà

con cái đền đáp cho cha mẹ phải là tài sản hợp pháp, chân chính, phát sinh từ đời sống chính mệnh và chính nghiệp. Người nuôi dưỡng cha mẹ bằng các nghề bất chính, vi phạm pháp luật, tổn thương hạnh phúc của người khác không những không phải là cách báo hiếu đúng nghĩa mà còn có thể vô tình gián tiếp đưa cha mẹ vào vòng ảnh hưởng của cộng nghiệp bất thiện và tội lỗi.

Như vậy, hiếu hạnh trong đạo Phật được đặt trên định hướng đạo đức và nhân quả. Quả báo của hiếu hạnh sẽ là sự an lạc từ hành vi báo hiếu chân chính, làm cho cha mẹ được hạnh phúc thật sự. Tiêu chí đó được thể hiện trong kinh *Tăng chi* như sau: “*Này Mahanam, người con có hiếu với những tài sản mình nỗ lực có được, do sức mạnh của đôi tay, bằng những giọt mồ hôi đổ ra một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, cúng dường cha mẹ với thiện ý thì sẽ được cha mẹ hoan hỷ, thương tưởng và hằng cầu mong cho con sống lâu mạnh giỏi... vậy thì gia đình ấy chắc chắn sẽ thịnh vượng, không bao giờ suy giảm*” (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996b).

Trong knh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Đức Phật nêu ra năm nguyên tắc đạo đức phù hợp chính pháp người con hiếu thảo phải thực hành để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ là “*kính yêu phụng dưỡng cha mẹ, giúp cha mẹ những việc cần làm, giữ gìn gia phong truyền thống, bảo vệ tốt các tài sản thừa tự và chu đáo tang lễ khi cha mẹ qua đời*” (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1991).

Theo Đức Phật, ngoài việc hiếu dưỡng cha mẹ về đời sống vật chất, còn phải hiếu dưỡng về tinh thần. Kinh *Hiếu tử* dạy rằng hiếu đơn thuần về phương diện vật chất sẽ có giá trị giới hạn so với báo hiếu về phương diện tinh thần. Công ơn cha mẹ là vô lượng, vô biên. Hiếu về phương diện vật chất, Phật giáo gọi là hiếu thế gian là cách thương tình ai cũng có thể làm và nó cũng chỉ mới đền đáp được phần nào công ơn cha mẹ nên mới chỉ là tiểu hiếu, chưa phải là tận hiếu. Tận hiếu thực sự hay đại hiếu theo quan niệm của Phật giáo phải là hiếu về phương diện tinh thần còn gọi là hiếu xuất thế gian, tức là khuyên cha mẹ làm lành, giữ giới, ăn chay, niệm Phật.

Hiếu thảo về phương diện tâm thức hay tinh thần đòi hỏi người con trước hết phải tự nỗ lực gạt bỏ những căn như, xa lánh những điều xấu xa, tội lỗi như tham, sân, si, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, nỗ lực làm việc

thiện đem lại lợi ích cho mình và tha nhân, đem tiếng thơm về cho gia đình, để cha mẹ có thể tự hào với mọi người. Nói chung hiếu thảo là tự hoàn thiện đạo đức bằng việc thực hành ngũ giới thập thiện để cha mẹ an tâm, hoan hỷ, hãnh diện.

Mặt khác, người con hiếu thảo còn phải biết tích cực tập công đức để hồi hướng cho cha mẹ đã quá cố để đền đáp thâm ân. Kế đến, người con hiếu thảo còn phải đủ bản lĩnh, sẵn sàng và khéo léo khuyên cha mẹ làm các việc lành để giúp cha mẹ loại trừ các nghiệp ác. Nếu cha mẹ ương ngạnh, si mê tà kiến, hung hiểm bạo ngược, gây nhiều nghiệp dữ, chưa biết đến tam bảo thì phải khuyên can, hướng cha mẹ trở về con đường chính đạo, mở lòng bồ đề, tu thiền niệm Phật, làm cho cha mẹ thật sự an lạc (*Sám pháp Mục Kiều Liên*).

Dựa trên thuyết Nghiệp, Phật giáo chủ trương rằng đạo hiếu đó mỗi người phải tự thực hiện, không thể trông nhờ ai khác bởi không ai có thể làm thay việc báo hiếu. Ngay cả chư Phật cũng đích thân cúng dường xá lợi cha mẹ mình trong ba đời huống hồ là chúng Phật tử. Bởi vậy, chúng ta phải tự mình báo hiếu và đừng tưởng rằng đến mùa Vu lan thì ghi tên ông bà, tổ tiên và gửi tiền xin lễ cầu siêu trong chùa là xong hiếu sự. Như vậy, hiếu dưỡng cha mẹ chính là những nguyên tắc đạo đức của Phật giáo hướng đạo cho sự tồn tại, hưng thịnh và phúc lợi của gia đình Phật tử.

2.3. Đạo nghĩa vợ chồng - nền tảng của hạnh phúc gia đình

Quan hệ vợ chồng là quan hệ căn bản của mọi gia đình. Vợ chồng hòa hợp thì hôn nhân hạnh phúc, gia đình bền vững, hưng thịnh. Quan niệm về tình yêu, hôn nhân, quan hệ chồng vợ được Đức Phật lý giải khá độc đáo và tiến bộ. Trong việc lập gia đình, người phụ nữ hay người đàn ông đều muốn tìm được một người bạn đời mà họ thương yêu và phù hợp để có thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, trọn kiếp bên nhau, dẫu rằng thực tế thì không phải gia đình nào cũng được an lạc. Mặc dù theo Phật giáo, vợ chồng là do duyên nợ tác thành hay nói đúng hơn là nghiệp lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hai người đến với nhau để trở thành vợ chồng nhưng nói vậy không phải để mọi người buông xuôi thụ động, mặc cho nghiệp xoay vần. Ý thức về sự hiện hữu của nghiệp nhân, nghiệp quả sẽ hướng đạo nam nữ Phật tử biết áp dụng lời Phật dạy trong cuộc sống gia đình để khắc phục những lỗi lầm, nghiệp chướng của

mình, trở thành người chồng tốt hay người vợ tốt, từ đó xây dựng gia đình hạnh phúc. Phật giáo đề xướng hôn nhân dựa trên sự tìm hiểu lẫn nhau, hiểu biết về nhau giữa nam và nữ, sự phù hợp tương đồng giữa hai người rồi mới đi tới hôn nhân chứ không phải là hôn nhân do sự ép buộc hoặc là vì những lý do không chính đáng. Hôn nhân này hạnh phúc hay khổ đau là phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức, nhân cách của đôi vợ chồng. Trong quan niệm của Phật giáo, hôn nhân là một khế ước giữa hai người bình đẳng với nhau. Hôn nhân, gia đình được xây dựng trên nền tảng của sự hiểu biết và cộng đồng trách nhiệm.

Trong *Trường Bộ II*, kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Đức Phật dạy về đạo nghĩa vợ chồng rất giản dị mà thâm diệu. Theo Ngài, có năm điều người chồng phải đối xử với người vợ là yêu thương, tôn trọng vợ, quan tâm chăm sóc chu đáo đời sống vật chất lẫn tinh thần, chung thủy với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ. Người vợ được chồng đối xử như vậy cũng phải có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: thương yêu, kính trọng chồng, trung thành với chồng, quản lý tốt nhà cửa, giữ gìn tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.

Trong kinh *Thiện sinh*, Đức Phật cắt nghĩa cụ thể hơn về điều này. Theo Đức Phật, phương Tây tượng trưng cho đạo vợ chồng. Người chồng lý tưởng phải tôn trọng vợ với năm bốn phạm. Một là lấy lễ đối đãi với vợ. Hai là chuẩn mực nhưng không hà khắc. Ba là tùy thời cung cấp y, thực. Bốn là tùy thời tặng trang sức đẹp. Năm là cùng vợ làm tốt việc nhà. Người vợ mẫu mực phải đối đãi chồng với năm bốn phạm: Một là siêng năng, thức dậy trước chồng. Hai là nể chồng, trước, sau, trong, ngoài. Ba là dùng lời hòa nhã, xây dựng. Bốn là nhún nhường, ủng hộ điều hay. Năm là hiểu chồng, cảm thông, chia sẻ.

Như vậy, theo tinh thần Phật giáo, người chồng trong gia đình phải đảm nhận vai trò là trụ cột cho vợ con nương tựa, thấu hiểu nỗi lòng của vợ, phải luôn biết thương yêu, đối xử công bằng và chăm chỉ để kiến lập gia đình, đem lại sự kính thuận và tinh tấn cho người vợ. Về phía người vợ, phải là tấm gương của lòng nhân từ bác ái, là giọt nước cam lồ an ủi nỗi lòng chồng, biết hoàn thành bốn phạm khéo léo quản lý công việc gia đình, tạo chính khí cho sự hưng thịnh gia nghiệp của chồng. Việc hoàn thành những bốn phạm và trách

nhệm đối với nhau được Đức Phật xem là điều thiết yếu để tạo nên một mối quan hệ hôn nhân hòa thuận và một gia đình hạnh phúc. Đó cũng là phép ứng xử hợp tình, hợp lý, là nếp sống đạo đức lành mạnh, là nhân tố tạo nên hạnh phúc gia đình. Có thể nói quan niệm về đạo nghĩa vợ chồng của Phật giáo hàm chứa những tư tưởng tiến bộ đi trước thời đại. Trong phép đối xử của vợ chồng, Đức Phật đã đưa ra những cải cách mà các nước trên thế giới phải ngàn năm sau mới thực hiện. Tư tưởng bình đẳng trong quan hệ vợ chồng là điểm hết sức độc đáo trong cái nhìn của Đức Phật. Theo đó, vợ chồng phải tương kính lẫn nhau. Trong xã hội phụ quyền, người chồng thường có tâm lý xem nhẹ nhân phẩm người vợ, và chính vì vậy, Đức Phật nhấn mạnh đến sự tương kính trong mối quan hệ này. Tôn trọng vợ, người chồng phải giao quyền hành cho vợ và vợ có quyền được quản lý tài sản của chồng. Điều có ý nghĩa nhất ở đây là lời giáo huấn của Phật ứng dụng cho cả đôi bên: hôn nhân là một quan hệ tương đồng cả về trách nhiệm lẫn quyền hành giữa hai người trong cuộc.

Đức Phật cũng quy định chung thủy là nghĩa vụ chung của cả vợ và chồng, coi đó là điều tất yếu và tối cần thiết trong việc gìn giữ hạnh phúc gia đình. Đây hẳn nhiên là một quan niệm tiến bộ mà đương thời khó có học thuyết nào sánh được. Để ngăn chặn “nhị tâm”, hạn chế những khổ đau có thể gây ra cho gia đình, Đức Phật đã dạy người cư sĩ tại gia phải giữ giới cấm “Không tà dâm”, nghĩa là không được phép quan hệ tình dục với người không phải là vợ hoặc chồng của mình. Điều này đã trở thành một giới điều căn bản của một người cư sĩ tại gia, dù theo truyền thống Nam hay Bắc tông Phật giáo, hay bất cứ tông phái nào thuộc Phật giáo xuất hiện sau Phật nhập Niết-bàn. Hiện thực ngày nay đã cho thấy rằng, việc thiếu chung thủy trong quan hệ chồng vợ là một trong những nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự tan vỡ của hôn nhân và gia đình. Đức Phật dạy rằng, hạnh phúc hôn nhân do hai vợ chồng cùng nhau xây dựng và gìn giữ, không phải tự nhiên mà có. Trong cuộc sống gia đình luôn tiềm ẩn muôn vàn cạm bẫy và khó khăn, vợ và chồng cần có những đức tính chung thủy, bao dung, cần mẫn, chân thành, nhẫn nại và khiêm tốn, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau, có trách nhiệm về đời sống của nhau, phải biết dung hòa, chia sẻ với nhau mới có thể tạo lập được gia đình hòa hợp, hạnh phúc. Điều này càng

có ý nghĩa trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường hiện nay khi chủ nghĩa cá nhân đề cao cái tôi (tự ngã) thái quá, khi các gia đình Phật tử đang phải đối diện với nhiều vấn nạn của đời sống mưu sinh và sự lan tràn của lối sống thực dụng. Trong đạo lý Việt Nam có câu “*phu thê nghĩa trọng tình thâm*”, nhằm đề cao tình cảm, đạo nghĩa vợ chồng: no ấm, giàu sang thì cùng hưởng thụ, khó khăn, bệnh tật, cơ hàn thì cùng nhau chia sẻ, gánh vác. Đó cũng chính là ý nghĩa mà Phật giáo truyền dạy về quan hệ vợ chồng trong gia đình. Theo đó, nếu một cặp vợ chồng có thể chia sẻ niềm vui và nỗi khổ trong đời sống hàng ngày cho nhau thì họ sẽ tiếp thêm sức sống, đem lại hạnh phúc cho nhau, giảm thiểu tối đa những muộn phiền than vãn. Những vấn đề được đem ra bàn thảo cùng nhau sẽ mang lại cho họ niềm tin để sống cùng nhau trong sự hiểu biết và yêu thương.

Những đổ vỡ, bất ổn trong đời sống gia đình dẫn đến đau khổ, bất hạnh, tình trạng ly dị, ly thân, ngoại tình, gây ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội, làm giảm chất lượng cuộc sống đã khiến cho nhân loại sau hơn hai mươi lăm thế kỷ phải nhìn lại và nhận ra những giá trị tích cực trong lời Phật dạy về quan hệ vợ chồng. Nam nữ Phật tử nếu thực hành đạo nghĩa vợ chồng theo đúng tinh thần Phật giáo chắc chắn sẽ giữ vững được hạnh phúc lâu dài cho tổ ấm gia đình chẳng những trong hiện đời mà còn làm cho người bạn đời của mình mong muốn được gặp lại và cùng chung sống trong kiếp vị lai.

2.4. Mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình

Trong truyền thống, các gia đình Á Đông đều là đại gia đình nhiều thế hệ và đông con cháu, rất coi trọng mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình, bởi một gia đình mẫu mực, lý tưởng trên thuận dưới hòa không chỉ được xây dựng trên nền tảng của hiếu, nghĩa mà còn ở sự thuận hòa của quan hệ anh em. Là thành viên của gia đình, mỗi người đều can dự vào hiện trạng của gia đình và cần phải ý thức rõ một điều, ấy là khổ đau hay hạnh phúc của mỗi cá nhân trong gia đình đều có ảnh hưởng đến các thành viên khác, nhất là đối với những gia đình Á Đông trong đó có gia đình Việt Nam, những gia đình mà sự ràng buộc, gắn kết giữa các thành viên khá chặt chẽ. Hạnh phúc hay khổ đau không phải là vấn đề của cá nhân nữa, mà là của cả gia đình. Khi con cái khổ đau, anh em bất hòa thì cha mẹ cũng không thể hạnh phúc, gia đình không thể an lạc.

Ngày nay, mâu thuẫn giữa các anh chị em trong gia đình đã không còn là hiện tượng hiếm hoi, nhiều khi đưa đến những hậu quả hết sức thương tâm: anh chị em oán hận không nhìn mặt nhau, mưu hại nhau và thậm chí là chém giết lẫn nhau khiến không ít gia đình rơi vào bán loạn. Những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn, bất hòa trong mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình thường là do ganh tị, đố kỵ lẫn nhau vì sự bất bình đẳng về những quyền lợi vật chất cũng như tinh thần, đôi khi chỉ vì hơn thua nhau về năng lực, nhan sắc, sự thành đạt, ... hoặc là do lòng vị kỷ, thiếu sự thương yêu và nhường nhịn.

Để hóa giải những rắc rối, mâu thuẫn giữa anh chị em trong gia đình, theo tinh thần pháp Phật, các thành viên gia đình nên thường xuyên quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau để thiết lập tình cảm thân thiết với nhau, để hiểu nhau và thương yêu lẫn nhau. Theo đó, để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc về phương diện vật chất, mọi thành viên trong gia đình cần siêng năng tháo vát trong việc tạo ra tài sản, biết sử dụng tài sản một cách hợp lý và quan tâm giữ gìn tài sản, không để tài sản thất thoát, tiêu tán. Về phương diện tinh thần, cần thực hành pháp tu Tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Xuất phát từ quan điểm vô ngã, Phật giáo khuyên mỗi người mở rộng phạm vi cái “tôi” bằng lối sống vị tha. Vị tha là một nội dung của hạnh từ bi, đồng nghĩa với tư tưởng “mình vì mọi người”, biết cảm thông chia sẻ nỗi đau của người khác, không chỉ lo riêng cho lợi ích của bản thân; bằng hành động, lời nói mà đồng cảm với các anh chị em trong gia đình. Đồng thời làm cho mọi người được vui vẻ (hỷ). Hỷ cũng là tùy hỷ, tức là bản thân ta cảm thấy vui theo niềm vui, hạnh phúc, sự thành đạt của những thành viên khác trong gia đình. Nếu các anh chị em trong gia đình biết tu tập tâm hỷ, tùy hỷ, thì sẽ không có chỗ cho lòng ganh tị, đố kỵ. Xả có nghĩa là xả bỏ mọi định kiến, không ôm lòng oán hận. Trong gia đình đôi khi xảy ra bất hòa, mâu thuẫn, thực tập tâm xả chính là buông bỏ khi đã giải quyết xong rắc rối, không giữ lòng định kiến sân hận. Thấu triệt lý vô ngã, con người mới thoát khỏi sự ràng buộc của cái “tôi” ích kỷ, tham lam chiếm hữu, vượt qua những giới hạn hẹp hòi của cá nhân và có được thái độ sống an nhiên tự tại, hướng đến một lối sống cao đẹp đầy tình người, góp phần xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Thay cho lời kết, có thể nói Phật giáo là một tôn giáo quan tâm

nhiều đến cuộc đời con người hiện thực. Phật giáo đã mang tới cho nhân loại một lối sống đầy minh triết. Triết lý nhân sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc tới suy nghĩ, tình cảm, đạo lý sống của mọi tầng lớp người dân Việt Nam. Trong bối cảnh đua tranh của kinh tế thị trường hiện nay, khi mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội ngày càng trở nên lỏng lẻo, sự giao cảm giữa cá nhân với cộng đồng ngày càng giảm sút thì việc tĩnh tâm suy xét về vấn đề gia đình trong mối liên hệ với triết lý nhân sinh Phật giáo sẽ cho ta thấy lại được ý nghĩa của cá nhân trong vai trò là một thành viên của gia đình và vai trò của gia đình với tư cách là một thành tố của xã hội. Trên tinh thần chung tay góp sức “lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha”, Phật giáo ngày nay đang nỗ lực hàn gắn vết rạn trong mối quan hệ giữa con người với con người bằng việc giáo dục tình thương yêu, sự cảm thông, chia sẻ, gắn bó. Tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái của người Việt Nam hôm nay có một phần ảnh hưởng không nhỏ từ Phật giáo. Với những giá trị nhân sinh cao đẹp, Phật giáo sẽ vẫn tiếp tục đồng hành cùng dân tộc và nhân loại trong cuộc trường sinh.

Tài liệu tham khảo

- Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1991. Trường Bộ Kinh II. *Kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt*. Nxb TP. Hồ Chí Minh.
- Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1996a. Tăng Chi Bộ kinh I. *chương Ba pháp, phẩm Sứ giả của Trời, kinh Ngang bằng với Phạm thiên*. TP. Hồ Chí Minh: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1996b. Tăng Chi Bộ kinh III. TP. Hồ Chí Minh: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1999. Kinh Tiểu bộ. Nxb TP Hồ Chí Minh.
- Lương, D. T. 1996. *Đại cương văn hóa phương Đông*. TP. HCM: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn, Đ. T. 1991. *Lịch sử triết học phương Đông*. III. Nxb thành phố HCM.
- Nguyễn, H. H. 2004. *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam. tập 1*. NXB KHXH.
- Rahula, W. 2011. *Tư tưởng Phật học*. TP Hồ Chí Minh: Nxb Phương Đông.
- Thích, C. Q. 2009. *Nghiệp và Kết quả*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.
- Thích, C. Q. 2013. *Căn bản luật nhân quả*. Nxb Hồng Đức.
- Tuân-Úc. 2018. *Cái nhìn Phật giáo với những vấn đề hôn nhân, gia đình* [Online]. Zing.vn. Available: <https://news.zing.vn/cai-nhin-phat-giao-voi-nhung-van-de-hon-nhan-gia-dinh-post808381.html> [Accessed].
- Zanden, J. W. V. 1990. *Sociology the Core*. Mc. Graw Publising Company.